

第6课:你怎么不吃了? Bài 6: Sao anh không ăn nữa?





mén
门

1

wài
外

2

zìxíngchē
自行车

3

yáng ròu
羊肉

4

hǎo chī
好吃

5

miàn tiáo
面条

6



dǎ lánqiú
打篮球

7

yīnwèi
因为

8

suǒyǐ
所以

9

yóuyóǒng
游泳

10

jīngcháng
经常

11

gōngjīn
公斤

12

jiějie
姐姐

13

课文 1: 在学校

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



06-1



Nǐ zhīdào xiǎo wáng jīntiān shénme shíhòu lái xuéxiào ma ?

A: 你知道小王今天什么时候来学校吗?

Tā yǐjīng lái le 。

B: 他已经来了。

Nǐ zěnmē zhīdào tā lái le ?

A: 你怎么知道他来了?

Wǒ zài mén wài kàn jiàn tā de zì xíng chē le 。

B: 我在门外看见他的自行车了。

课文 1: 在学校

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



06-1



A: 你知道小王今天什么时候来学校吗?

B: 他已经来了。

A: 你怎么知道他来了?

B: 我在门外看见他的自行车了。

课文 1: 在学校

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



06-1



A: Bạn có biết Tiểu Vương hôm nay mấy giờ đến trường không?

B: Cậu ấy đến rồi.

A: Sao bạn biết cậu ấy đến rồi?

B: Tôi thấy xe đạp của cậu ấy ở ngoài cửa.

课文 2：在饭馆

06-2

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



Jīntiān de yángròu hěn hǎochī , nǐ zěnmē bù chī le ?
A: 今天的羊肉很好吃, 你怎么不吃了?

Zhè ge xīngqī tiāntiān chī yángròu , bù xiǎng chī le 。
B: 这个星期天天吃羊肉, 不想吃了。

Nà nǐ hái xiǎng chī shénme ?
A: 那你还想吃什么?

Lái yì diǎn miàntiáo ba 。
B: 来一点面条吧。

课文 2：在饭馆

06-2

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



A: 今天的羊肉很好吃，你怎么不吃了？

B: 这个星期天天吃羊肉，不想吃了。

A: 那你还能吃什么？

B: 来一点面条吧。

课文 2: 在饭馆

06-2

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



A: Thịt cừu hôm nay ngon lắm, sao bạn không ăn nữa?

B: Tuần này ngày nào cũng ăn thịt cừu, không muốn ăn nữa.

A: Thế bạn muốn ăn gì?

B: Cho tôi một ít mì nhé.

课文 3: 在健身房

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



Zuó tiān nǐ men zěn me dōu méi qù dǎ lán qiú ?

A: 昨天你们怎么都没去**打篮球**?

yīn wèi zuó tiān xià yǔ , suǒ yǐ wǒ men dōu méi qù .

B: **因为**昨天下雨, **所以**我们都没去。

Wǒ qù yóu yǒng le .

我去**游泳**了。

Nǐ jīng cháng yóu yǒng ma ?

A: 你**经常**游泳吗?

Zhè ge yuè wǒ tiān tiān yóu yǒng , wǒ xiàn zài qī shí gōng jīn le .

B: 这个月我天天**游泳**, 我现在七十**公斤**了。

课文 3：在健身房

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



A: 昨天你们怎么都没去打**篮球**?

B: **因为**昨天下雨, **所以**我们都没去。
我去**游泳**了。

A: 你**经常**游泳吗?

B: 这个月我天天**游泳**, 我现在七十**公斤**了。

课文 3: 在健身房

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



A: Hôm qua sao các bạn đều không đi chơi bóng rổ?

B: Vì hôm qua trời mưa nên bọn tôi đều không đi.

Tôi đi bơi rồi.

A: Bạn thường xuyên bơi à?

B: Tháng này ngày nào tôi cũng bơi, bây giờ tôi nặng 70 ký rồi.

课文 4: 在办公室

06-4

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



Zhè liǎng tiān zěn me méi kàn jiàn xiǎo zhāng ?

A: 这两天怎么没看见小张?

Tā qù běi jīng le 。

B: 他去北京了。

Qù běi jīng le , shì qù lǚ yóu ma ?

A: 去北京了, 是去旅游吗?

Bú shì , tīng shuō shì qù kàn tā jiě jie 。

B: 不是, 听说是去看他姐姐。

课文 4: 在办公室

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



A: 这两天怎么没看见小张?

B: 他去北京了。

A: 去北京了, 是去旅游吗?

B: 不是, 听说是去看他姐姐。

课文 4: 在办公室

06-4



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



A: Mấy hôm nay sao không thấy Tiểu Trương?

B: Cậu ấy đi Bắc Kinh rồi.

A: Đi Bắc Kinh à, là đi du lịch sao?

B: Không phải, nghe nói là đi thăm chị gái.